CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC

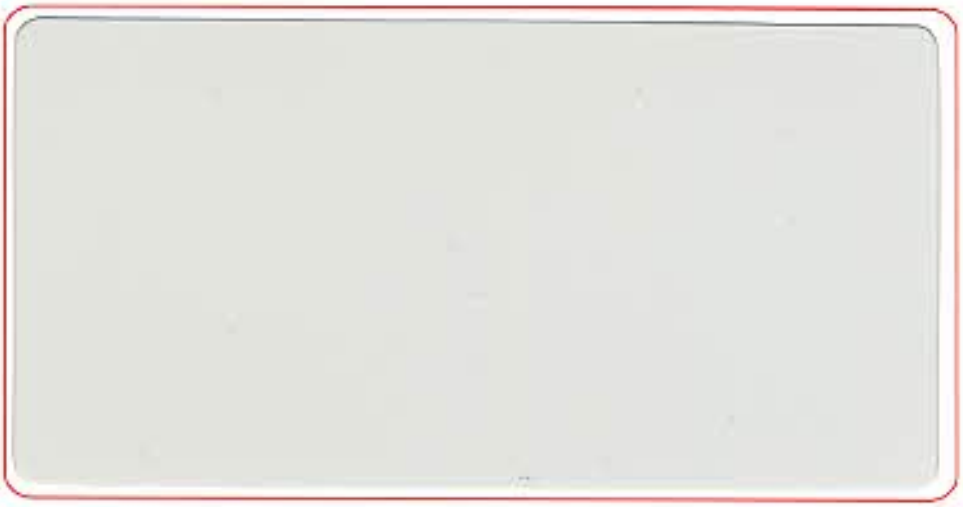

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009

CÔNG TY CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ TP. HCM VÀ CÔNG TY CON

CÔNG TY CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ TP. HCM VÀ CÔNG TY CON

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán	5 - 6
Bảng cân đối kế toán	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình bản báo cáo này cùng các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Ngoại thương và Phát triển Đầu tư TP. Hồ Chí Minh ("Công ty") và Công ty con, dưới đây gọi là Tập đoàn, cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Tập đoàn tại chức trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hữu Chinh	: Chủ tịch HĐQT
Bà Đỗ Lê Hồng Châu	: Ủy viên
Ông Lê Văn Dũng	: Ủy viên
Ông Võ Tấn Phong	: Ủy viên
Ông Lê Trí Vĩnh	: Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Hữu Chinh	: Tổng Giám đốc
Ông Mai Ngọc Yến	: Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Khánh Quốc	: Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đăng Tiến	: Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trí Vĩnh	: Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Hậu	: Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Văng Thị Ngọc Phương	: Trưởng Ban kiểm soát
Bà Trần Xuân Thu	: Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Minh	: Thành viên

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Bằng Nguyên	: Kế toán trưởng

2. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Ngoại Thương và Phát Triển Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập số 1489/GP-UB ngày 23 tháng 12 năm 1993 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 1993 do Trọng

tài kinh tế TP. Hồ Chí Minh cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất lần thứ 21 ngày 15 tháng 6 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty: 28 Phùng Khắc Khoan, phường Đa Kao, Quận I, TP. Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của Công ty:

- Liên doanh hợp tác đầu tư, xây dựng trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.
- Chế biến hàng xuất khẩu: nông sản; phương tiện vận tải các loại; nguyên liệu, vật liệu; thiết bị máy móc các ngành dệt, nhựa, hoá chất, xây dựng; hàng kim khí điện, điện gia dụng.
- Chế tác đá quý theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Xây dựng dân dụng.
- Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1 điều 10 của Luật Kinh doanh Bất động sản).
- Sản xuất, gia công giày dép, quần áo.
- Chế biến hàng nông sản.
- Đào tạo: dạy nghề, công nghệ thông tin, ngoại ngữ, quản trị ứng dụng trong doanh nghiệp.
- Sản xuất lương thực, thực phẩm (không sản xuất tại trụ sở).
- Nhập khẩu, xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu: thủy hải sản, nông sản, lương thực, thực phẩm (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), đồ gỗ, các sản phẩm từ sữa.

Công ty con

Công ty nắm quyền kiểm soát toàn bộ Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Lương thực Phước An, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4604000010 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17/11/2005, với mức vốn điều lệ là 18.000.000.000 đồng, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất bột mì, mua bán lương thực thực phẩm.

Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Khu Công nghiệp Chơn Thành để trở thành Công ty mẹ. Công ty Cổ phần Chơn Thành được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 4403000008 ngày 11 tháng 06 năm 2007 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Phước cấp. Tỉ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Ngoại thương và Phát triển Đầu tư TP. Hồ Chí Minh là 65,25%.

Trong năm, Công ty mua lại phần vốn góp của các cổ đông trong Công ty TNHH MTV Ngoại Thương Và Phát Triển Đầu Tư Địa Ốc Châu Lục (Fideco Land) để nắm quyền kiểm soát toàn bộ Công ty này. Fidecoland hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007322, do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. HCM cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 09 năm 2009, hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình dân dụng.

3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NIÊN ĐỘ 2009

Ban Tổng Giám đốc nhất trí với các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Dịch Vụ Tin Học TP. HCM (AISC)

- Lãi (Lỗ) sau thuế TNDN:	**53.842.606.209**	**VNĐ**
Trong đó, Lợi ích của cổ đông thiểu số	*(82.743.709)*	*VNĐ*
Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế của cổ đông công ty mẹ	*53.925.349.918*	*VNĐ*

4. CÁC THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059081 thay đổi lần thứ 21 ngày 15 tháng 6 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 142.976.990.000 đồng.

Vốn điều lệ của Tập đoàn đến thời điểm 31/12/2009: **142.976.990.000 VNĐ**

5. KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Tập đoàn.

6. CAM KẾT CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính của Tập đoàn cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau:

- Trước khi các báo cáo tài chính của Tập đoàn được lập, Ban Tổng Giám đốc đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Tập đoàn đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc niên độ.
- Không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính của Tập đoàn.
- Không có một thế chấp nào bằng tài sản của Tập đoàn kể từ cuối năm tài chính để đảm bảo cho những khoản nợ của bất kỳ cá nhân nào khác.
- Không có một khoản nợ ngoài dự kiến nào hay một khoản nợ nào khác của Tập đoàn sẽ hay có thể làm ảnh hưởng một các nghiêm trọng đến khả năng thực hiện nghĩa vụ của Công ty, khi các khoản nợ này đến hạn trả hay khi Tập đoàn bị bắt buộc phải trả hoặc có thể bị bắt buộc phải trả trong thời hạn mười hai tháng sau khi kết thúc năm tài chính.
- Các hoạt động trong năm của Tập đoàn được phản ánh trên báo cáo tài chính không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu bất thường nào đã phát sinh cho đến ngày lập báo cáo này.
- Trong trường hợp cần thiết, các thông tin cần công bố được giải trình trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.
- Lựa chọn các chính sách kế toán được thích hợp và áp dụng một cách nhất quán, các ước tính được đánh giá hợp lý và thận trọng.
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

7. XÁC NHẬN

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi nhận thấy rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Báo cáo tài chính của Tập đoàn được lập phù hợp với hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2010

Tổng Giám đốc

TRẦN HỮU CHINH

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3,Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email : aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT
ASIA PACIFIC

Số: 0609263HN/AISC-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009 CÔNG TY CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VÀ CÔNG TY CON

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị**

Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Ngoại Thương và Phát Triển Đầu Tư TP. Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán các báo các tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Ngoại Thương và Phát Triển Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") và các Công ty con, dưới đây gọi là Tập đoàn, gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được lập ngày 30 tháng 01 năm 2010 từ trang 07 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của kiểm toán viên là căn cứ vào việc kiểm toán, để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty cổ phần Hải Việt (công ty liên kết) do Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và những chuẩn mực kiểm toán quốc tế được Nhà nước Việt Nam thừa nhận. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Trên căn bản áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến số liệu và công bố trên báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước lượng và những xét đoán quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán để đạt được tất cả các thông tin và các giải trình cần thiết. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2010

Kiểm toán viên	Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Hồng Uyên	**Phạm Văn Vinh**
Chứng chỉ KTV số: 0794/KTV	Chứng chỉ KTV số: Đ0112/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.	Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ TP. HỒ CHÍ MINH
VÀ CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

B01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	Tập đoàn 31/12/2009	Tập đoàn 01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**381.569.336.750**	**442.871.725.273**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**12.676.347.297**	**7.246.262.327**
1. Tiền	111		12.676.347.297	7.246.262.327
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**9.728.396.680**	**5.741.677.491**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		21.192.880.786	21.353.195.685
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(11.464.484.106)	(15.611.518.194)
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.3**	**116.676.854.515**	**108.131.666.165**
1. Phải thu khách hàng	131		27.947.107.758	38.612.909.201
2. Trả trước cho người bán	132		58.420.694.377	19.301.210.582
3. Các khoản phải thu khác	135		32.948.771.351	52.151.450.047
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.639.718.971)	(1.933.903.665)
III. Hàng tồn kho	**140**	**V.4**	**236.976.931.223**	**319.923.550.904**
1. Hàng tồn kho	141		236.976.931.223	323.825.435.681
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(3.901.884.777)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**V.5**	**5.510.807.035**	**1.828.568.386**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.997.314.456	186.843.517
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		529.151.480	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		878.186.590	99.375.112
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.106.154.509	1.542.349.757
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**389.280.660.016**	**349.882.337.955**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**646.263.460**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	646.263.460
3. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**44.179.446.355**	**210.340.296.444**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	*V.6.1*	13.310.575.172	14.998.007.083
- Nguyên giá	222		24.425.291.009	23.292.166.987
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.114.715.837)	(8.294.159.904)
2. Tài sản cố định vô hình	227	*V.6.2*	**26.064.300.674**	**26.077.127.333**
- Nguyên giá	228		26.101.454.000	26.101.454.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(37.153.326)	(24.326.667)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	*V.7*	4.804.570.509	169.265.162.028

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

B01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	*Mã số*	Thuyết minh	Tập đoàn 31/12/2009	Tập đoàn 01/01/2009
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.6.3**	**182.981.792.029**	**13.811.345.436**
- Nguyên giá	241		197.817.335.224	20.895.920.712
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		*(14.835.543.195)*	*(7.084.575.276)*
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.8**	**155.963.694.904**	**120.934.753.749**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		82.363.559.704	41.667.715.749
2. Đầu tư dài hạn khác	258		86.355.730.000	81.008.480.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	259		(12.755.594.800)	(1.741.442.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.155.726.728**	**4.149.678.866**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	4.338.985.394	4.149.678.866
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		1.816.741.334	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**770.849.996.766**	**792.754.063.228**

CÔNG TY CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ TP. HỒ CHÍ MINH
VÀ CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO) — B01-DN
Ngày 31 tháng 12 năm 2009 — *Đơn vị tính: VNĐ*

NGUỒN VỐN	*Mã số*	Thuyết minh	Tập đoàn 31/12/2009	Tập đoàn 01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**502.214.362.024**	**558.309.881.895**
I. Nợ phải trả	**310**		**332.480.122.397**	**379.712.258.285**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	91.001.375.855	71.909.527.208
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	17.351.947.436	12.295.997.775
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	50.423.311.408	33.779.265.516
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	13.815.164.802	6.405.495.600
5. Phải trả công nhân viên	315	V.11	784.408.811	733.203.000
6. Chi phí phải trả	316	V.11	3.294.538.878	105.251.313.124
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	155.809.375.207	149.337.456.062
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**169.734.239.627**	**178.597.623.610**
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	169.459.377.298	178.309.365.531
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		274.862.329	288.258.079
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**266.482.897.206**	**234.444.181.333**
I. Nguồn vốn, quỹ	**410**	V.13	**269.343.245.422**	**232.851.186.728**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		142.976.990.000	124.327.690.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		73.850.640.000	92.499.940.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.765.628.904	1.697.074.865
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.134.847.463	3.273.929.284
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418			
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		46.615.139.055	11.052.552.579
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**(2.860.348.216)**	**1.592.994.605**
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		(2.860.348.216)	1.592.994.605
C Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**		**2.152.737.536**	**-**
1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		2.152.737.536	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**770.849.996.766**	**792.754.063.228**

TP HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN BẰNG NGUYÊN	TRẦN HỮU CHINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Tập đoàn Năm 2009	Tập đoàn Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**418.712.578.609**	**390.552.775.931**
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.1	86.580	13.203.653.300
3. Doanh thu thuần	**10**	**VI.1**	**418.712.492.029**	**377.349.122.631**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	279.705.272.918	292.543.109.801
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	**20**		**139.007.219.111**	**84.806.012.830**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.152.067.871	20.307.279.428
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	51.401.675.453	57.509.504.452
8. Chi phí bán hàng	24		6.455.984.794	4.514.504.220
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		48.401.409.760	28.817.843.362
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	**30**		**40.900.216.975**	**14.271.440.224**
11. Thu nhập khác	31		22.738.081.520	1.893.006.485
12. Chi phí khác	32		6.489.375	1.709.227.398
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**22.731.592.145**	**183.779.087**
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	**33**		**6.054.499.597**	**2.346.738.433**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**69.686.308.717**	**16.801.957.744**
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	15.843.702.509	5.975.196.584
17. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN (60=51-52)	**60**		**53.842.606.209**	**10.826.761.159**
Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(82.743.709)	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	**62**		**53.925.349.918**	**10.826.761.159**
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.6**	**3.988**	**1.022**

TP.HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN BẰNG NGUYÊN	TRẦN HỮU CHINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Tập đoàn Năm 2009	Tập đoàn Năm 2008
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	***69.686.308.717***	***16.801.957.744***
2 Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	10.504.292.208	5.377.569.627
- Các khoản dự phòng	03	3.671.049.241	22.189.498.636
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(3.339.252.886)	8.537.739.669
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.711.686.874)	(17.406.976.916)
- Chi phí lãi vay	06	23.773.832.522	22.650.807.480
- Các khoản điều chỉnh lợi nhuận trước thuế do hợp nhất		6.054.499.597	-
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	***106.639.042.525***	***58.150.596.240***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	39.094.822.890	(48.898.145.251)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	100.737.201.062	24.481.512.418
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(126.611.426.893)	97.943.177.040
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.844.925.967)	(1.058.072.248)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(23.892.320.688)	(33.234.227.452)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.578.802.679)	(6.321.486.437)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.641.866.825	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(6.555.110.581)	(6.737.171.993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanl	20	***82.630.346.494***	***84.326.182.317***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(13.473.259.283)	(49.879.928.891)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị	23	-	(9.100.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(83.326.222.400)	(33.120.711.407)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	437.422.899	845.118.452
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.711.686.874	17.406.976.916
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	***(92.650.371.910)***	***(73.848.544.930)***
			-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành trái phiếu, nhận góp vốn của CSH	31	5.083.299.552	132.255.718.990

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Tập đoàn Năm 2009	Tập đoàn Năm 2008
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phần của DN	32	-	
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	579.416.973.479	83.538.000.001
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(569.175.113.065)	(232.210.855.685)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(23.310.410.324)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	***15.325.159.966***	***(39.727.547.018)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**5.305.134.549**	**(29.249.909.631)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**7.246.262.327**	**36.447.317.211**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	124.950.421	48.854.747
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**12.676.347.297**	**7.246.262.327**

TP.HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN BẰNG NGUYÊN	TRẦN HỮU CHINH

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Đặc điểm hoạt động của Công ty

Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh
Sản xuất, thương mại, kinh doanh xuất nhập khẩu, hợp tác đầu tư xây dựng, tư vấn quản trị và du học, đào tạo, xây dựng dân dụng, kinh doanh bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

Tổng số các công ty con
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 3 đơn vị

Công ty TNHH Sản xuất Kinh Doanh Lương thực Phước An
Địa chỉ: Ấp 1B, xã An Phú, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
Tỉ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%
Ngành nghề kinh doanh: sản xuất bột mì; mua bán lương thực, thực phẩm.
Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 18.000.000.000 đồng

Công ty Cổ phần ĐTXD CSHT KCN Chơn Thành
Địa chỉ: Thành Tâm, Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.
Ngành nghề kinh doanh: xây dựng CSHT khu công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng...
Tỉ lệ phần sở hữu: 65,25%
Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 11.800.000.000 đồng

Công ty TNHH MTV Ngoại Thương Và Phát Triển Đầu Tư Địa Ốc Châu Lục (FIDECOLAND)
Địa chỉ: Lầu 3, số 28 Phùng Khắc Khoan, P. ĐaKao, Quận 1, TP. HCM
Tỉ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%
Ngành nghề kinh doanh: kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình dân dụng, mua bán VLXD...
Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 30.000.000.000 đồng

Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo Tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Công ty Cổ phần Hải Việt
Địa chỉ: 167/10 đường 30 tháng 4, Thành phố Vũng Tàu
Tỉ lệ phần sở hữu: 26.45%

Công ty QTUD-CNTT A.M.I.T
Địa chỉ: Khối nhà A, Lầu 1, 28 Phùng Khắc Khoan, Quận 1, TP. HCM
Tỉ lệ phần sở hữu: 50%

II NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Công ty mẹ
Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Công ty con
Niên độ kế toán của Công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng
Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hệ thống chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ/BTC ngày 20 tháng 3 Năm 2006 của Bộ Tài Chính Việt Nam.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán việt nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính và Chuẩn mực số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính đã lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

3 Hình thức kế toán
Chứng từ ghi sổ

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán của Tập đoàn và Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các Công ty con
Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ.

2 Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31/12/2009: 17.941 VND/USD

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: dựa vào đánh giá của Hội đồng quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không có khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

4 Chính sách kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí phải trả để có được quyền sử dụng đất, chi phí phát triển đất, cơ sở hạ tầng và chi phí xây dựng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5 Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính. Thời gian hữu dụng bình quân ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Loại tài sản	Số năm sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 6
Trang thiết bị văn phòng	6 - 8

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 3 năm.

6 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản dở dang và thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng.

7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản phải đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn do việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao luỹ kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính: 25-40 năm

8 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

9 Kế toán các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh khoản đầu tư vào cổ phiếu trên thị trường phi tập trung và trên sàn giao dịch chứng khoán tập trung.

10 Kế toán các hoạt động đầu tư vào Công ty liên kết

Báo cáo tài chính của Tập đoàn phản ánh khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết.

11 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác được thể hiện theo nguyên giá, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua phát sinh liên quan. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời.

12 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

13 Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về giá vốn chuyển nhượng cơ sở hạ tầng và các căn hộ đã bán.

14 Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Phản ánh các khoản chi phí công cụ dụng cụ, thiết bị quản lý ... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 1 đến 3 năm.

15 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại thể hiện khoản phát sinh từ việc mua các công ty con và công ty liên kết, là khoản khác biệt giữa số tiền phải thanh toán cho việc mua công ty con và công ty liên kết và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của các công ty này.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua các công ty được ghi nhận ngay vào báo cáo lãi lỗ hoặc khấu hao trong vòng tối đa 10 năm. Nếu số tiền phải thanh toán cho việc mua các công ty con và công ty liên kết ít hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của các công ty này, thì khoản chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

16 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận cổ tức: căn cứ vào Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hàng năm được thông qua, và được ghi nhận như khoản phải trả.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

- Quỹ dự phòng tài chính: được trích không vượt quá 5% lợi nhuận ròng với giới hạn tích lũy tối đa không quá 10% vào vốn điều lệ của Công ty
- Số lợi nhuận ròng còn lại sau khi trích lập quỹ dự trữ bắt buộc, phần còn lại sẽ đđược trích lập các quỹ và phân chia cổ tức theo quyết định của HĐQT, và được trình đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hóa thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền và chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Các khoản mục thuế thể hiện trên báo cáo tài chính là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Các khoản chênh lệch giữa số thuế theo quyết toán thuế và khoản dự trù thuế sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Các số liệu được thể hiện bằng Việt Nam đồng trừ trường hợp có thuyết minh khác

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tập đoàn 31/12/2009	Tập đoàn 01/01/2009
Tiền mặt tại quỹ	1.513.509.479	1.031.234.917
Tiền gởi Ngân hàng	11.162.837.818	6.215.027.410
Tổng cộng	**12.676.347.297**	**7.246.262.327**

Đơn vị tính: VNĐ

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tập đoàn 31/12/2009	Tập đoàn 01/01/2009
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	21.192.880.786	21.353.195.685
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng	**21.192.880.786**	**21.353.195.685**
Trừ dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (-)	(11.464.484.106)	(15.611.518.194)
Tổng cộng	**9.728.396.680**	**5.741.677.491**

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tập đoàn 31/12/2009	Tập đoàn 01/01/2009
Phải thu khách hàng	**27.947.107.758**	**38.612.909.201**
Khách hàng nước ngoài	4.248.467.197	5.085.753.033
Khách hàng trong nước	23.698.640.561	33.527.156.169
Trả trước cho người bán	**58.420.694.377**	**19.301.210.582**
Khách hàng nước ngoài	9.190.427.951	12.998.616.441
Khách hàng trong nước	49.230.266.426	6.302.594.141
Phải thu khác	**32.948.771.351**	**52.151.450.047**
Khoản tạm vay - Nguyễn Thị Thanh Vân	8.100.000.000	8.105.824.829
Công ty TNHH Côn Đảo	805.155.850	1.005.155.850
XN Highland Dragon	1.704.395.000	1.612.815.000
Công ty Xây dựng Tuấn Châu	2.180.000.000	2.200.000.000
Khoản ứng vốn cho Công ty Chơn Thành	-	4.296.975.631
Khoản đặt cọc mua căn hộ Thảo Điền	6.320.155.683	7.443.693.175
Công ty TNHH Hải Thanh	3.894.344.623	6.540.979.371
Khoản cho Công ty Địa ốc FIDECO LAND vay	-	1.000.000.000
Công ty phát triển nhà quận 2	3.639.250.000	3.639.250.000
Công ty TNHH Thiên Hỷ	1.264.840.500	-
Công ty Cp chứng khoán HSC	-	1.000.000.000
Phải thu cổ tức	891.679.650	1.749.861.490
Ứng trước cổ tức năm 2008	-	11.984.121.377
Cty CP Nông Hải Súc Sản SG	3.000.000.000	-
Các khoản khác	1.148.950.045	1.572.773.325
Tổng các khoản phải thu thương mại và phải thu khác	**119.316.573.486**	**110.065.569.830**
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.639.718.971)	(1.933.903.665)
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	**116.676.854.515**	**108.131.666.165**

4 Hàng tồn kho

	Tập đoàn 31/12/2009	Tập đoàn 01/01/2009
Nguyên vật liệu tồn kho	36.465.779.331	28.668.253.644
Công cụ, dụng cụ trong kho	510.958.998	335.414.846
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	193.351.954.746	290.276.241.487
Dự án khu nhà ở An Phú	-	*28.394.861.914*
Dự án chung cư cao cấp Thảo Điền (1)	*11.983.797.456*	*84.885.782.162*
Dự án khu dân cư Đông Bình Dương (2)	*52.579.992.073*	*97.417.932.322*
Dự án khu dân cư Bình Trưng Đông (3)	*41.699.761.628*	*24.358.816.174*
Dự án Cần Giờ (4)	*59.510.290.968*	*55.084.399.001*
Khu công nghiệp Chơn Thành (5)	*26.627.284.621*	-
Dự án Sài Gòn - Mangden (6)	*950.828.000*	-
Chi phí tư vấn Iso	-	*134.449.914*
Thành phẩm tồn kho	4.422.859.836	2.429.330.619
Hàng hóa tồn kho	2.225.378.312	2.116.195.085
Giá gốc của hàng hóa tồn kho	**236.976.931.223**	**323.825.435.681**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.901.884.777)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.	**236.976.931.223**	**319.923.550.904**

(1): Theo quyết định số 643/QĐ-UB của UBND TP. HCM cho phép Công ty Fideco được chuyển mục đích sử dụng khu đất xây dựng siêu thị tại phường Thảo Điền, Quận 2, TP. HCM sang xây dựng chung cư cao tầng kết hợp thương mại cao cấp trên diện tích 3.174 m2, thuê đất trong vòng 50 năm kể từ ngày 16/10/1998.

Dự án đã được quyết toán hoàn thành, giá trị còn lại là giá trị xây dựng các khu sinh hoạt cộng đồng và một số căn hộ dùng cho mục đích công cộng hoặc cho thuê.

(2): Dự án xây dựng khu dân cư thương mại dịch vụ Đông Bình Dương được UBND tỉnh Bình Dương chấp thuận cho Công ty đầu tư trên tổng diện tích quy hoạch khoảng 126,7 ha thuộc xã Tân Bình, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương, theo công văn số 259/UB-SX ngày 19 tháng 01 năm 2004.

Đến ngày 14 tháng 02 năm 2006, UBND tỉnh Bình Dương mới chính thức ra quyết định số 613/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết khu dân cư thương mại dịch vụ Đông Bình Dương.

Ngày 20 tháng 7 năm 2006, Fideco ký hợp đồng nguyên tắc với Công ty Onshine Investments Limited cùng tham gia hợp tác để đầu tư xây dựng và kinh doanh Dự án trên bằng việc cùng tham gia thành lập một doanh nghiệp dưới hình thức một Công ty liên doanh theo pháp luật Việt Nam.

Theo hợp đồng liên doanh ký kết vào tháng 12 năm 2007 giữa Fideco và Onshine Investments Limited, một công ty liên doanh được thành lập để thực hiện dự án là Công ty TNHH Phát triển Đô thị Đông Bình Dương, đặt tại huyện Dĩ An, Bình Dương. Fideco góp 30% vốn điều lệ bằng giá trị quyền sử dụng đất dự án 94,706 hecta tương đương 2.607.237 USD và 3.158.315 USD bằng tiền. Bên Onshine sẽ góp 70% vốn điều lệ bằng tiền.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, việc chuyển quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH Phát triển Đô thị Đông Bình Dương đã cơ bản hoàn thành, và Công ty này đã đi vào hoạt động để thực hiện dự án. Các chi phí đã chi cho dự án còn lại bao gồm chủ yếu là tiền thu sử dụng đất, chi đền bù cho các hộ dân, và chi phí lãi vay thực hiện dự án.

(3): Dự án xây dựng khu dân cư trên 154 ha đất Bình Trưng Đông, Quận 2, TP. HCM bao gồm 14 đơn vị tham gia (trong đó có Fideco), và do Công ty XD & KD Nhà Phú Nhuận làm chủ đầu tư.

Ngày 12 tháng 11 năm 2001, Uỷ Ban Nhân Dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 7446/QĐ-UB giao Công ty XD & KD Nhà Phú Nhuận 1.369.645 m2 đất để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bình Trưng Đông.

Công ty đã ký kết hợp đồng với Công ty XD & KD Nhà Phú Nhuận thỏa thuận: Công ty sẽ đóng góp kinh phí để đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật chính khu dân cư Bình Trưng Đông, theo đó Công ty sẽ được quyền sử dụng hệ thống hạ tầng kỹ thuật chính trong quá trình thi công nối kết với hệ thống kỹ thuật nội bộ của dự án thành phần và khai thác sau này. Tổng kinh phí đóng góp của Công ty gồm: kinh phí đóng góp để tự thỏa thuận bồi thường cho dân thu hồi đất phục vụ cho công trình công cộng, công viên cây xanh và công trình giao thông; kinh phí đóng góp để đầu tư xây dựng các hệ thống hạ tầng kỹ thuật chính khu dân cư.

(4): Là dự án liên doanh với Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico) để xây dựng khu dân cư tại huyện Cần Giờ. Tỷ lệ vốn góp của mỗi bên là 50%. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, chi phí của dự án là các chi phí đền bù, chi phí lãi vay và các chi phí ban đầu của dự án.

(5): Dự án đầu tư vào khu công nghiệp Chơn Thành do Công ty CP ĐT Xây dựng CSHT KCN Chơn Thành (Công ty con) làm chủ đầu tư.

(6): Chi phí xây dựng khu biệt thự sinh thái Sài Gòn - Măng đen tại huyện Kong Plong, tỉnh Kontum. Đến thời điểm ngày 31/12/2009, chi phí thực hiện dự án là chi phí giai đoạn đầu của Hợp đồng giao khoán thầu xây lắp Biệt thự MS II/2/Villa 1 do công ty CP XD TM DV Công Phúc thực hiện.

5 Tài sản ngắn hạn khác

	Tập đoàn 31/12/2009	Tập đoàn 01/01/2009
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.997.314.456	186.843.517
Thuế GTGT được khấu trừ	529.151.480	-
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	878.186.590	99.375.112
Tài sản ngắn hạn khác	1.106.154.509	1.542.349.757
Tổng cộng	**5.510.807.035**	**1.828.568.386**

6 Tài sản cố định

6.1 Tài sản cố định hữu hình: Thuyết minh tại trang 34

6.2 Tài sản cố định vô hình: Thuyết minh tại trang 35

6.3 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là khu nhà văn phòng làm việc 28 Phùng Khắc Khoan, Quận I, TP. HCM, và tòa nhà Fideco Tower tại số 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Quận 1, dùng chủ yếu đầu tư cho thuê. Thời gian khấu hao từ 25 đến 40 năm.

	Năm 2009
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	20.895.920.712
Tăng trong năm	176.921.414.512
Giảm trong năm	-
Số dư cuối kỳ	197.817.335.224
Khấu hao lũy kế	
Số dư đầu năm	7.084.575.276
Khấu hao trong năm	3.918.328.433
Điều chỉnh tăng trong năm	3.832.639.486
Thanh lý	-
Số dư cuối năm	14.835.543.195
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	13.811.345.436
Số dư cuối năm	182.981.792.029

7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tập đoàn 31/12/2009	Tập đoàn 01/01/2009
Dự án Cao ốc Hàm Nghi	-	169.264.334.028
Chi phí QL dự án Saigon-Mangden	-	828.000
Dự án Silo đáy phẳng	4.804.570.509	-
Tổng cộng	**4.804.570.509**	**169.265.162.028**

8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tập đoàn 31/12/2009	Tập đoàn 01/01/2009
Đầu tư vào Công ty liên kết	**82.363.559.704**	**41.667.715.749**
Công ty CP Hải Việt (1)	32.847.051.096	30.461.738.839
Công ty Chơn Thành	-	2.757.103.556
Công ty QTUD-CNTT A.M.I.T	-	-
Cty CP Ngoại thương và Phát triển Đầu tư Địa ốc Châu Lục	-	5.946.673.354
Trung tâm giáo dục đào tạo&hội thảo quốc tế (FIDES) (2)	2.800.750.000	2.502.200.000
Công ty TNHH Phát Triển Đô Thị Đông Bình Dương (3)	46.715.758.608	
Đầu tư dài hạn khác	**86.355.730.000**	**81.008.480.000**
+ Đầu tư chứng khoán dài hạn	47.176.730.000	52.003.480.000
Công ty CP Bảo hiểm Nhà Rồng	9.187.890.000	9.187.890.000
NH TMCP Việt Á (4)	37.988.840.000	35.362.790.000
Công ty CP Chứng khoán TP. HCM - HSC	-	7.452.800.000
+ Đầu tư dài hạn khác	39.179.000.000	29.005.000.000
Công ty CP XNK Hải Dương	900.000.000	900.000.000
Công ty CP Sài Gòn - Mangden	3.300.000.000	3.300.000.000
Công ty CP Chứng khoán Sen Vàng	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty CP Vinashinh	450.000.000	450.000.000
Công ty Fideco - Trảng Bàng	480.000.000	480.000.000
Công ty CP Đức Lợi -Fideco	18.674.000.000	8.500.000.000
Công ty CP Đầu tư KCN Hóc Môn (5)	1.875.000.000	1.875.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	**(12.755.594.800)**	**(1.741.442.000)**
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	**155.963.694.904**	**120.934.753.749**

(1): Khoản góp vốn vào Công ty CP Hải Việt (trước đây là Công ty TNHH Hải Việt), với số vốn góp ban đầu (năm 1998) là 222.847,36 USD tương đương 2.473.605.696 VND. Khoản vốn góp cổ phần vào Công ty Hải Việt đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 là 25.055.700.000 VND, chiếm 26,45% vốn điều lệ.

(2): Khoản vốn góp vào Trung tâm giáo dục đào tạo & hội thảo quốc tế (FIDES). Trung tâm hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, và hội thảo quốc tế.

(3): Khoản vốn góp vào Công ty TNHH Phát Triển Đô Thị Đông Bình Dương, được thành lập theo giấy chứng nhận đầu tư số 461022000277 ngày 22 tháng 01 năm 2008 do UBND tỉnh Bình Dương cấp, để thực hiện dự án khu dân cư - thương mại - dịch vụ Đông Bình Dương theo thuyết minh mục V.4, khoản 2. Trong đó, Fideco góp 30% vốn điều lệ.

(4): Khoản đầu tư vốn mua cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Á với tư cách là cổ đông chiến lược, theo hợp đồng nguyên tắc phát hành cổ phần tăng vốn năm 2007 số 3742/HĐQT ngày 15 tháng 11 năm 2007 giữa Ngân hàng Việt Á và Fideco, trong đó giá mua là 33.000 đồng/CP, số lượng là 1.000.000 CP, giá trị là 33 tỷ đồng. 50% số lượng cổ phiếu này (500.000 cổ phiếu) sẽ không được chuyển nhượng đến hết năm 2009. Công ty đã lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng cho 50% số lượng cổ phiếu còn lại cùng với số lượng cổ phiếu tăng thêm trong năm 2009.

(5): Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 41.03.011.598, đăng ký lần đầu ngày 21/10/2008, thay đổi lần thứ nhất ngày 11/11/2008, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu Tư Khu Công Nghiệp - Đô Thị Hóc Môn là 300 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty TNHH SX KD LT Phước An (Công ty con) là 37,5 tỷ đồng chiếm 12,5% so với vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty TNHH SX KD LT Phước An đã góp được 1,875 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 5% so với vốn góp đã đăng ký.

9 Chi phí trả trước dài hạn

	Tập đoàn 31/12/2009	Tập đoàn 01/01/2009
CP xây dựng Văn phòng 26 Phùng Khắc Khoan (phân bổ 163 tháng), và các chi phí khác		
Số dư đầu kỳ	4.149.678.866	2.460.472.165
Tăng trong kỳ	2.376.469.505	8.254.793.213
Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	2.187.162.977	6.565.586.512
Số dư cuối kỳ	**4.338.985.394**	**4.149.678.866**

10 Vay và nợ ngắn hạn

	Tập đoàn 31/12/2009		Tập đoàn 01/01/2009	
	USD	VND	USD	VND
NH Ngoại Thương VN (1)	1.589.562,92	28.518.348.347	3.066.314,85	52.056.827.208
			-	-
NH TMCP Hàng hải Việt Nam	20.288,00	363.987.008	-	-
(2)		17.400.000.000	-	-
NH TMCP Hàng hải Việt Nam			-	
(3)	-	39.028.000.000		13.426.500.000
NH XNK Tp.HCM (4)	70.500,00	1.264.840.500	-	-
Các cá nhân khác (5)	-	4.426.200.000		6.426.200.000
Tổng cộng	**1.680.350,92**	**91.001.375.855**	**3.066.314,85**	**71.909.527.208**

(1): Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - CN TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0666/TD9/09LD ngày 28/8/2009 để bổ sung vốn kinh doanh với thời hạn cho vay là 3 năm với hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng.

- Lãi suất: áp dụng theo thông báo lãi suất của Vietcombank - CN TP. HCM tại thời điểm nhận nợ.

- Tài sản bảo đảm vay vốn: Khu nhà văn phòng 28 Phùng Khắc Khoan, Quận I với giá trị định giá là 6.376.000.000 đồng và 879.224 cổ phiếu ghi danh Fideco do Công ty CP Bảo hiểm Nhà Rồng Bảo Long phát hành trị giá 8.792.240.000 đồng; 165.643 cổ phiếu ghi danh Fideco do Công ty CP Hải Việt phát hành trị giá 16.564.300.000 đồng; 1.350.000 cổ phần do Công ty CP Chứng Khoán Sen Vàng phát hành trị giá 13.500.000.000 đồng; 1.313.029 cổ phần NH Việt Á phát hành trị giá 13.130.290.000 đồng; 600.000 cổ phần Cty CP Ngoại thương và Phát triển Địa ốc Châu Lục phát hành trị giá 6.000.000.000 đồng. Quyền sử dụng đất 4.886m2 đất tại Ấp 1B, xã An Phú, Tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Lương thực Phước An.

(2): Chi tiết số dư vay tại ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam gồm:

* Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 01/09/FDC-HCM ngày 9/01/2009 để bổ sung vốn kinh doanh với thời hạn cho vay là 6 tháng (theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn).

- Lãi suất: áp dụng theo thông báo lãi suất của Maritime Bank - CN TP. HCM tại thời điểm nhận nợ

- Biện pháp đảm bảo: Thế chấp Quyền sử dụng 19.964m2 và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất thuộc các thửa số 19, 67 (tờ bản đồ A2) và thửa số 09,43 (tờ bản đồ A3) tại ấp 1B, xã An Phú, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương. Tổng giá trị định giá tài sản: 29.000.000.000VND.

(3) Theo Hợp đồng Vay vốn số 01/09/PA-HCM và phụ lục về việc hỗ trợ lãi suất ngày 15/05/2009, số tiền được vay tối đa là 60.000.000.000 VNĐ (Sáu mươi tỷ đồng) với lãi suất được quy định theo từng thời kỳ và được ghi trong Khế ước nhận nợ cụ thể, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn và lãi vay được trả hàng tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo: Toàn bộ hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất bột mì tại Nhà máy và toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển để tại kho của công ty bao gồm: nguyên liệu lúa mì nhập khẩu và bột mì thành phẩm.

(4): Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Sở Giao Dịch 1 theo hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-200903242 ngày 22/4/2009 để bổ sung vốn kinh doanh với thời hạn cho vay là 6 tháng (theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn). Lãi suất: áp dụng theo thông báo lãi suất của Eximbank tại thời điểm nhận nợ

(5): Khoản vay các cá nhân khác để phục vụ cho sản xuất kinh doanh, lãi suất 0,8%/tháng.

11 Các khoản nợ phải trả

Đơn vị tính: VNĐ

	Tập đoàn 31/12/2009	Tập đoàn 01/01/2009
Phải trả cho người bán	**17.351.947.436**	**12.295.997.775**
Khách hàng nước ngoài	2.613.614.919	1.507.046.896
Khách hàng trong nước	14.738.332.517	10.788.950.879
Người mua trả tiền trước	**50.423.311.408**	**33.779.265.516**
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**13.815.164.802**	**6.405.495.600**
Thuế GTGT phải nộp	313.218.689	1.555.852.209
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	95.720.875
Thuế xuất, nhập khẩu	-	337.790.505
Thuế TNDN	13.464.999.799	4.264.855.272
Thuế TNCN	36.946.314	-
Các loại thuế khác	-	151.276.739
Phải trả công nhân viên	**784.408.811**	**733.203.000**
Chi phí phải trả	**3.294.538.878**	**105.251.313.124**
Chi phí giá vốn tạm tính Khu nhà ở An Phú	-	28.150.111.009
Chi phí giá vốn tạm tính Chung cư cao cấp Thảo Điền	59.918.987	75.417.170.549
Chi phí giá vốn tạm tính Fideco Tower	-	1.533.055.795
Chi phí giá vốn tạm tính cho KCN Chơn Thành (*)	3.182.619.891	-
Chi phí phải trả khác	52.000.000	150.975.771
Phải trả phải nộp khác	**155.809.375.207**	**149.337.456.062**
Nhận đặt cọc tiền thuê VP Hàm Nghi của NH TMCP các DN ngoài QD	10.018.083.961	10.813.281.258
Tổ chức GD và ĐT Apollo	502.348.000	475.356.000
Công ty CP ĐT XD Dân An tiền đặt cọc mua đất	8.419.125.000	8.419.125.000
VinaCapital Fund	75.066.641.476	34.351.906.926
Khoản đặt cọc mua căn hộ chung cư Thảo Điền	2.509.706.463	3.380.396.252
Khoản góp vốn đầu tư xây dựng nhà ở Dự án Bình Trưng Đông của các cá nhân	45.297.609.545	46.791.493.508
Cty Chứng khoán Đại Việt	-	472.811.037
Công ty Savills Việt Nam - đặt cọc thuê văn phòng	1.790.538.712	1.609.183.092
Leo Burnett - Đặt cọc thuê văn phòng	1.039.591.245	1.261.476.630
Korea Life Insurance - Đặt cọc thuê văn phòng	2.505.460.650	2.386.063.400
Công ty Bảo Hiểm Nhà Rồng	-	30.000.000.000
Công ty Chơn Thành	-	2.000.000.000
Ngân hàng Eximbank	2.142.155.400	-
Công ty CP Hải Việt	1.053.000.000	-
Các khoản phải trả khác	5.465.114.756	7.376.362.959
Tổng cộng	**241.478.746.542**	**307.802.731.077**

(*): Khoản chi phí giá vốn được tạm tính dựa trên dự toán công trình.

12 Vay và nợ dài hạn

	Tập đoàn 31/12/2009		Tập đoàn 01/01/2009	
	USD	VND	USD	VND
NH Ngoại thương VN (1)		1.383.948.784		2.418.948.784
NH TMCP Quốc tế VN		-		56.592.065.060
NH TMCP Quốc tế VN		-	4.616.377,00	78.372.232.329
NH TMCP Hàng Hải (2)		158.988.090.014		2.426.119.358
NH TMCP Hàng Hải (3)		9.087.338.500		-
NH TMCP Việt Á		-		38.500.000.000
Tổng cộng		**169.459.377.298**		**178.309.365.531**

(1): Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Bến Thành theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 0817/TD9/03CD ngày 29/12/2003 để thanh toán chi phí phục vụ cho việc thi công trụ sở và văn phòng số 28 Phùng Khắc Khoan, Quận I, TP. HCM.
- Thời hạn cho vay: 7 năm kể từ lần rút vốn đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc là 1 năm.
- Lãi suất: áp dụng theo thông báo lãi suất của Vietcombank từng thời kỳ
- Tài sản bảo đảm vay vốn: Cầm cố quyền khai thác trụ sở và văn phòng số 28 Phùng Khắc Khoan trong vòng 25 năm từ năm 2004 đến 2029.

(2): Khoản vay trung hạn của NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP. HCM theo hợp đồng tín dụng 02/09/FDC-HCM ngày 18 tháng 6 năm 2009 để tài trợ Dự án Fideco Tower
- Thời hạn cho vay: 60 tháng, ân hạn 06 tháng.
- Lãi suất: Bằng lãi suất huy động tiết kiệm thông thường VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng 3%/năm, điều chỉnh 6 tháng một lần tính từ ngày nhận nợ đầu tiên.
- Tài sản bảo đảm vay vốn: thế chấp Quyền sử dụng đất tại 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Quận 1. Giá trị định giá tài sản là 500.000.000.000VND.

(3) Khoản vay tại ngân hàng TMCP Hàng Hải VN theo Hợp đồng số 02/09/PA-HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2009. Mục đích vay: Đầu tư dự án hệ thống 08 silô đáy phẳng, mới 100%, công suất nạp liệu 120 tấn/giờ. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất vay: Theo quy định của Ngân hàng theo từng thời kỳ và được ghi vào từng khế ước nhận nợ cụ thể, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo: Thế chấp QSD đất và tài sản trên đất tại ấp 1B, Xã An Phú, Huyện Thuận An, Bình Dương, diện tích đất: 19.964 m2, trị giá: 29.000 triệu đồng và tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ hệ thống 08 silô đáy phẳng, trị giá: 18.500 triệu đồng.

13 Vốn chủ sở hữu

13.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem thuyết minh trang 36

13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VNĐ

Nhà đầu tư	Số vốn góp	Tỷ lệ %
Công ty Codaco	5.569.560.000	3,9
Công ty TNHH MTV Chứng khoán NH Sài Gòn Thương Tín	2.689.080.000	1,9
NH XNK Việt Nam	10.013.350.000	7,0
Công đoàn NH XNK Việt Nam	789.750.000	0,6
NH VP Bank	3.998.950.000	2,8
Công ty Chứng khoán Quốc tế VN	343.240.000	0,2
Công ty Chứng khoán TP HCM	1.820.500.000	1,3
Earls Court Enterprises Limited	758.780.000	0,5
Temasia Capital Limited	500.000.000	0,3
NH TMCP Hàng Hải VN	1.529.010.000	1,1
Công ty CP Chứng khoán Bản Việt	1.529.010.000	1,1
Việt Nam Investment Ltd.	2.621.140.000	1,8
Công ty TNHH TP XK Hai Thành	662.760.000	0,5
Công ty CP M&C	2.402.730.000	1,7
Công ty TNHH Hồng Long	2.402.710.000	1,7
Công ty CP Khang Nga	988.020.000	0,7
Các cá nhân bên ngoài	69.470.130.000	48,6
Số cổ đông là CBVNV Công ty Fideco	34.888.270.000	24,4
Cộng	**142.976.990.000**	**100**

13.3 Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm 2009	Năm 2008
+ Vốn góp đầu năm	124.327.690.000	50.898.800.000
+ Vốn góp tăng trong năm	18.649.300.000	73.428.890.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	142.976.990.000	124.327.690.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.432.769.000	15.574.212.000

13.4 Cổ phiếu:	**Năm 2009**	**Năm 2008**
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	14.297.699	12.432.769
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành và góp vốn đầy đủ	14.297.699	12.432.769
Cổ phiếu thường	14.297.699	12.432.769
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	
Cổ phiếu thường	-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.297.699	12.432.769
Cổ phiếu thường	14.297.699	12.432.769
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

13,5 Mục đích trích lập qũy đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu

Qũy dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh; bù đắp các khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Qũy đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của công ty

Qũy khen thưởng dùng để: thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên; thưởng đột xuất cho những cá nhân tập thể trong Tập đoàn.

Qũy phúc lợi dùng để: đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Tập đoàn; chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên, phúc lợi cho xã hội; góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành; trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động lâm vào hoàn cảnh khó khăn.

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu

	Tập đoàn Năm 2009	Tập đoàn Năm 2008
Doanh thu kinh doanh xuất nhập khẩu	34.642.832.636	44.844.724.929
Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm	249.224.927.815	231.686.311.507
Doanh thu cho thuê văn phòng	100.273.693.125	53.435.190.949
Doanh thu chuyển nhượng cơ sở hạ tầng	32.885.618.216	60.353.864.791
Doanh thu cho thuê đất	1.550.403.182	-
Doanh thu dịch vụ khác	135.103.635	232.683.755
Tổng doanh thu	**418.712.578.609**	**390.552.775.931**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**86.580**	**13.203.653.300**
Hàng bán bị trả lại	86.580	13.203.653.300
Doanh thu thuần	**418.712.492.029**	**377.349.122.631**

2 Giá vốn hàng bán

	Tập đoàn Năm 2009	Tập đoàn Năm 2008
Giá vốn hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu	32.139.869.605	38.573.760.182
Giá vốn hàng hoá và thành phẩm đã bán	221.944.972.644	216.240.327.796
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	2.917.710.116	1.650.033.795
Giá vốn chuyển nhượng cơ sở hạ tầng	21.309.974.769	36.078.988.028
Giá vốn hoạt động dịch vụ tư vấn ISO	134.449.914	-
Giá vốn hoạt động cho thuê đất	1.258.295.870	-
Tổng cộng	**279.705.272.918**	**292.543.109.801**

Đơn vị tính: VNĐ

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Tập đoàn Năm 2009	Tập đoàn Năm 2008
Thu nhập từ hoạt động đầu tư	2.442.177.389	4.905.719.630
Thu lãi tiền gởi	978.084.239	1.318.813.818
Lãi chênh lệch tỉ giá	4.440.380.995	2.451.100.897
Lãi cho vay và thu khác	291.425.248	11.631.645.083
Tổng cộng	**8.152.067.871**	**20.307.279.428**

4 Chi phí hoạt động tài chính

	Tập đoàn Năm 2009	Tập đoàn Năm 2008
Chi phí lãi tiền vay	23.773.832.522	22.650.807.480
Cho thuê văn phòng	2.662.003.023	1.205.115.421
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	3.381.105.850	10.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.964.339.891	10.135.315.557
Chi phí khác	753.275.455	7.154.555.800
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	14.423.044.088	16.353.710.194
Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	(7.555.925.376)	-
Tổng cộng	**51.401.675.453**	**57.509.504.452**

5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Tập đoàn Năm 2009	Tập đoàn Năm 2008
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.265.412.127	6.339.630.419
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	2.355.050.384	-
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành được miễn giảm	5.776.760.002	364.433.835
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**15.843.702.509**	**5.975.196.584**

6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Tập đoàn Năm 2009	Tập đoàn Năm 2008
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	53.925.349.918	10.826.761.159
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận (hoặc lỗ) phân bổ cho các cổ đông sở hữu CP phổ thông		

Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận (hoặc lỗ) phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	53.925.349.918	10.826.761.159
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.520.645	10.597.047
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.988**	**1.022**

7 Giá trị sổ sách

Giá trị sổ sách của một (01) cổ phiếu Tập đoàn đến thời điểm 31/12/2009	**16.815 VNĐ/CP**

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty và các Công ty con vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ: không phát sinh.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Trung tâm giáo dục đào tạo & hội thảo quốc tế	Công ty liên kết	Góp vốn	298.550.000	2.800.750.000

4. Số liệu so sánh: Một vài số liệu so sánh được sắp xếp và trình bày lại cho phù hợp với sự trình bày của năm hiện hành.

- Công ty đã trình bày lại hai khoản mục Người mua trả tiền trước và Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác cho phù hợp với Quyết định số 15/2006/QĐ/BTC ngày 20 tháng 3 Năm 2006 của Bộ Tài Chính Việt Nam, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Mã	BCTC Năm 2008 31/12/2008	BCTC Năm 2009 01/01/2009	Chênh lệch
Người mua trả tiền trước	313	30.811.084.974	33.779.265.516	2.968.180.542
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	152.305.636.604	149.337.456.062	(2.968.180.542)

5. Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính của Tập đoàn

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tập đoàn Năm 2009	Tập đoàn Năm 2008
***Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn**			
- Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	49,50	55,86
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	50,50	44,14
- Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	65,15	70,43
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	34,85	29,57
***Khả năng thanh toán**			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,53	1,42
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2,32	2,09
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,04	0,02
***Tỉ suất sinh lời**			
- Tỉ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên DT	%	16,64	4,45
Tỷ suất lợi nhuận sau thế trên doanh thu	%	12,86	2,87
- Tỉ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng TS	%	9,04	2,12
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng TS	%	6,98	1,37
- Tỉ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu			
Ti suất lợi nhuận sau thuế trên NVCSH	%	20,20	4,62

TP HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN BĂNG NGUYÊN	TRẦN HỮU CHINH

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Máy móc thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	**8.723.258.129**	**7.377.707.363**	**5.840.485.767**	**1.350.715.728**	**23.292.166.987**
- Mua trong năm	-	56.508.660	403.160.174	322.767.456	782.436.290
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	307.012.532	25.450.000	-	37.808.200	370.270.732
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	19.583.000	19.583.000
Số dư cuối năm	**9.030.270.661**	**7.459.666.023**	**6.243.645.941**	**1.691.708.384**	**24.425.291.009**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**1.276.543.295**	**3.507.413.260**	**2.751.498.836**	**758.704.513**	**8.294.159.904**
- Khấu hao trong năm	633.365.872	939.899.635	871.515.347	298.754.126	2.737.460.280
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	61.402.505	9.543.748	-	8.991.300	79.937.553
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	2.916.600	2.916.600
Số dư cuối năm	**1.971.311.672**	**4.456.856.643**	**3.623.014.183**	**1.063.533.339**	**11.114.715.837**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	7.446.714.834	3.870.294.103	3.088.986.931	592.011.215	14.998.007.083
- Tại ngày cuối năm	**7.058.958.989**	**3.002.809.380**	**2.620.631.758**	**628.175.045**	**13.310.575.172**

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (theo Hợp đồng tín dụng số 03/08/HMTD HCM ngày 28/04/2008): 2.795.837.922 VNĐ.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.907.368.417 VNĐ

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không.

Tăng , giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSVH khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**26.055.294.000**		**46.160.000**	-	**26.101.454.000**
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**26.055.294.000**	-	46.160.000	-	**26.101.454.000**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-		**24.326.667**		**24.326.667**
- Khấu hao trong năm	-	-	12,826,659	-	12,826,659
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	**37.153.326**	-	**37.153.326**
Giá trị còn lại	-	-	-	-	
Số dư đầu năm	26.055.294.000	-	21.833.333	-	26.077.127.333
Số dư cuối năm	**26.055.294.000**	-	**9.006.674**	-	**26.064.300.674**

Tập đoàn

6.13.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Vốn chủ sở hữu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	**50.898.800.000**	**36.121.800.000**	**-**	**4.145.763.855**	**3.084.629.338**	**17.498.045.261**
- Tăng vốn trong năm trước	73.428.890.000	92.499.940.000	-	-	189.299.946	-
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	10.826.761.159
- Trích quỹ trong năm (công ty con)	-	-	-	-	-	(1.312.530.595)
- Giảm vốn trong năm trước	-	36.121.800.000	-	2.448.688.990	-	(950.000.000)
- Trích lợi nhuận tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	(8.358.341.010)
- Trích thuế TNDN 2007	-	-	-	-		(3.029.939.237)
- Điều chỉnh giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	(480.000.000)
- Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(3.141.443.000)
Số dư cuối năm trước	**124.327.690.000**	**92.499.940.000**	**-**	**1.697.074.865**	**3.273.929.284**	**11.052.552.579**
Số dư đầu năm nay	**124.327.690.000**	**92.499.940.000**	**-**	**1.697.074.865**	**3.273.929.284**	**11.052.552.579**
Tăng năm nay						
- Tăng vốn năm nay từ thặng dư vốn	18.649.300.000	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	53.925.349.918
- Điều chỉnh tăng trong năm	-	-	-	-	-	64.755.302
- Giảm vốn trong năm nay	-	18.649.300.000	-	-	-	(138.633.788)
- Trích quỹ	-	-	-	68.554.039	860.918.179	(3.262.053.642)
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	-	(2.594.062.314)
- Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	(12.432.769.000)
Số dư cuối năm nay	**142.976.990.000**	**73.850.640.000**	**-**	**1.765.628.904**	**4.134.847.463**	**46.615.139.055**